

HÓA ĐƠN ĐI CHỢ

Bữa ăn: Sáng - Trưa - Xế (Sáng - Trưa - Phụ - Xế)  
Độ tuổi: Nhà trẻ (18 – 36 tháng)  
Số trẻ: 32

Số tiền mỗi trẻ: 37,000

Thực đơn:

Sáng: Bánh mì sandwich – xiu mại thịt heo, cà chua, hành tây, nấm mèo, hành lá, ngò rí, bột năng  
- NT nhóm 2: Cháo thịt băm, khoai tây  
- Uống sữa Netsure  
Trưa: Cơm trắng  
- Cá diêu hồng chiên rim nước dừa tươi, nấm rơm, hành lá, ngò rí  
- Canh khoai tây nấu thịt bò, hành lá, ngò rí  
Xế: Sữa chua  
Xế chiều: Nui vàng nấu thịt gà, cải dúng, cà rốt, su hào, hẹ lá  
- NT nhóm 2: Cháo thịt gà, cà rốt, cải dúng

| Stt | Mã hàng | Tên thực phẩm               | Khối lượng thực (g) | Đơn giá (đồng/100g) | Thành tiền (đồng) |
|-----|---------|-----------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|
|     | * CHỢ   |                             |                     |                     |                   |
| 1   | 0695    | Dầu thực vật Tường An       | 300                 | 3,140               | 9,420             |
| 2   | 0494    | Đường cát                   | 200                 | 3,880               | 7,760             |
| 3   | N0966   | Muối Iot                    | 200                 | 740                 | 1,480             |
| 4   | 0522    | Nước mắm cá (loại đặc biệt) | 200                 | 4,400               | 8,800             |
| 5   | 0004    | Gạo tẻ máy                  | 1,800               | 2,560               | 46,080            |
| 6   | 0120    | Hành lá (hành hoa)          | 50                  | 6,300               | 3,150             |
| 7   | 0164    | Rau mùi (ngò rí)            | 50                  | 8,820               | 4,410             |
| 8   | 0207    | Nấm mèo (Mộc nhĩ)           | 20                  | 16,500              | 3,300             |
| 9   | 0708    | Bánh mì sandwich            | 600                 | 5,866.7             | 35,200            |
| 10  | 0087    | Cà chua                     | 400                 | 6,300               | 25,200            |
| 11  | 0121    | Hành tây                    | 100                 | 3,570               | 3,570             |
| 12  | N0770   | Thịt nạc dăm                | 500                 | 18,590              | 92,950            |
| 13  | 0211    | Nấm rom                     | 100                 | 13,130              | 13,130            |
| 14  | 0537    | Nước dừa non tươi           | 500                 | 3,890               | 19,450            |
| 15  | N0799   | Cá diêu hồng phi lê         | 1,500               | 22,680              | 340,200           |
| 16  | 0037    | Khoai tây                   | 800                 | 3,890               | 31,120            |
| 17  | 0286    | Thịt bò loại II             | 400                 | 36,750              | 147,000           |
| 18  | 0089    | Cà rốt                      | 200                 | 5,780               | 11,560            |
| 19  | 0716    | Cải dún (nhúng)             | 100                 | 5,990               | 5,990             |
| 20  | 0124    | Hẹ lá                       | 50                  | 5,570               | 2,785             |
| 21  | 0178    | Su hào                      | 200                 | 4,410               | 8,820             |
| 22  | N0772   | Thịt ức gà                  | 400                 | 12,920              | 51,680            |
| 23  | N0937   | Nui sò                      | 400                 | 3,060               | 12,240            |
| 24  | 0457    | Sữa bột toàn phần           | 619.83              | 20,500              | 127,065           |

|           |       |             |       |        |           |
|-----------|-------|-------------|-------|--------|-----------|
| 25        | 0455  | Sữa chua    | 1,600 | 9,440  | 151,040   |
| 26        | N0850 | Mỡ heo sống | 200   | 10,300 | 20,600    |
| Tổng cộng |       |             |       |        | 1,184,000 |

|                                |            |
|--------------------------------|------------|
| Tổng tiền thực phẩm            | 1,184,000  |
| Tổng chi phí khác              | 0          |
| Tiền được chi trong ngày       | 1,184,000  |
| Số dư đầu ngày                 | 0          |
| Số dư cuối ngày                | 0          |
| Suất ăn lũy kế từ đầu tháng    | 0          |
| Tiêu chuẩn lũy kế từ đầu tháng | 10,323,000 |
| Tiền chi lũy kế từ đầu tháng   | 10,323,000 |

**PHÓ HIỆU TRƯỞNG**

**CẤP DƯỠNG**

**KẾ TOÁN**

**Nguyễn Thị Huỳnh Lê**

**Nguyễn Thị Mỹ**

**Ngô Thị Ngọc Lan**